

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư về hệ thống chỉ tiêu thống kê,
chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và môi trường**

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng Cục Chuyển đổi số;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư về hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và môi trường.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Trách nhiệm của Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch điều tra thống kê, sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trình Bộ trưởng xem xét ban hành;

d) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này;

e) Tham mưu, trình Bộ bố trí ngân sách để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã giao cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện theo định mức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Địa bàn bố trí dân cư” tại mục 1 “Khái niệm” trong nội dung chỉ tiêu thống kê số 1618 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư như sau:

“- Địa bàn bố trí dân cư: Được phân loại theo các hình thức trong tỉnh, ngoài tỉnh.

+ Bố trí ổn định dân cư trong tỉnh: Là bố trí ổn định dân cư trong phạm vi một xã hoặc bố trí ổn định dân cư từ địa bàn xã này sang địa bàn xã khác trong địa bàn một tỉnh (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 13/2025/TT BNNMT ngày 19/6/2025).

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài tỉnh là hình thức bố trí, ổn định dân cư từ tỉnh này sang tỉnh khác.”

3. Bãi bỏ một số khoản, chỉ tiêu thống kê, cụm từ tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 4;

b) Bãi bỏ chỉ tiêu thống kê số 1622 với tên chỉ tiêu là “Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới” tại Phụ lục I và Phụ lục II;

c) Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê số: 1602, 1619 tại Phụ lục I và Phụ lục II.

4. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm, phụ lục ban hành kèm Thông tư sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 3; điểm b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 4; khoản 4 Điều 5 và tại danh mục chỉ tiêu thống kê số: 1702, 1801, 1802, 1803, 1804, 1805, 1901, 1902, 1903, 1904, 2102, 2103 của Phụ lục I; nội dung chỉ tiêu thống kê số: 1625, 1702, 1801, 1802, 1803, 1804, 1805, 1901, 1902, 1903, 1904, 1907, 2102, 2103 của Phụ lục II;

b) Thay thế cụm từ “Vụ Kế hoạch” bằng cụm từ “Vụ Kế hoạch - Tài chính” tại nội dung chỉ tiêu thống kê số: 1701, 1702 của Phụ lục II;

c) Thay thế cụm từ “Vụ Tài chính” bằng cụm từ “Vụ Kế hoạch - Tài chính” trong nội dung chỉ tiêu thống kê số 1703 của Phụ lục II;

d) Thay thế cụm từ “Trung tâm Tin học và Thống kê” bằng cụm từ “Cục Chuyển đổi số” tại khoản 3 Điều 4 và tại nội dung chỉ tiêu thống kê số: 0101, 0201, 0601, 0602, 0603, 0801, 0802, 1101, 1102, 1107, 2201, 2202, 2203, 2204, 2301 của Phụ lục II;

e) Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt”, cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật” bằng cụm từ “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số: từ 0604 đến 0609 và từ 0701 đến 0706 của Phụ lục II;

g) Thay thế cụm từ “Cục Chăn nuôi”, cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số: từ 0803 đến 0808 và từ 0901 đến 0906 của Phụ lục II;

h) Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số: từ 1103 đến 1106, 1108 và 1109 của Phụ lục II;

i) Thay thế cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số từ 1301 đến 1306 của Phụ lục II;

k) Thay thế cụm từ “Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản”, cụm từ “Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” trong nội dung chỉ tiêu thống kê số: 1401, 1402, 1501, 1502 của Phụ lục II;

l) Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số từ 1201 đến 1210 của Phụ lục II;

m) Thay thế cụm từ “Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường” bằng cụm từ “Vụ Khoa học và Công nghệ” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số: từ 1901 đến 1907 và 2302 của Phụ lục II;

n) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 2; khoản 4 Điều 4 và tại Phụ lục II;

o) Thay thế cụm từ “Tổng cục Thống kê” bằng cụm từ “Cục Thống kê - Bộ Tài chính” tại Phụ lục II;

p) Thay thế cụm từ “Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp huyện” bằng cụm từ “Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ở cấp xã” tại Phụ lục II;

q) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm c khoản 4 Điều 4 và tại danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê số: 0601, 0602, 0603, 0608, 0702, 0703, 0801, 0802, 0901, 0902, 0903, 0905, 0906, 1001, 1002, 1101, 1102,

1105, 1107, 1201 đến 1210, 1301, 1303, 1501, 1502, 1601, 1603, 1606, 1608, 1612, 1615, 1616, 1617, 1618, 1620, 1621, 1623, 1624, 1625, 1626, 2001, 2002 của Phụ lục I và Phụ lục II;

r) Thay thế cụm từ “cấp tỉnh, cấp huyện” bằng từ “cấp tỉnh, cấp xã” tại Phụ lục I và Phụ lục II;

s) Thay thế cụm từ “63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” bằng cụm từ “34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại mục 2 “Phương pháp tính” của chỉ tiêu thống kê số: 1601, 1602, 1606, 1607, 1608 của Phụ lục II.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Sửa đổi, bổ sung khái niệm “Địa bàn bố trí dân cư” tại điểm a, nội dung giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu số 15/KTHT/N thuộc mục III Phần XI Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư như sau:

“- Địa bàn bố trí dân cư: Được phân loại theo các hình thức trong tỉnh, ngoài tỉnh.

+ Bố trí ổn định dân cư trong tỉnh: Là bố trí ổn định dân cư trong phạm vi một xã hoặc bố trí ổn định dân cư từ địa bàn xã này sang địa bàn xã khác trong địa bàn một tỉnh.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ngoài tỉnh là hình thức bố trí, ổn định dân cư từ tỉnh này sang tỉnh khác.”

2. Bãi bỏ một số cụm từ, biểu mẫu tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm b “Phương pháp tính”, nội dung giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu số 02/NTM/N của mục III Phụ lục II;

b) Bãi bỏ biểu mẫu có ký hiệu số 04/NTM/T-N với tên biểu là “Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới” tại Phụ lục I, Phụ lục II;

3. Thay thế một số cụm từ tại các điều, khoản, điểm, phụ lục ban hành kèm Thông tư sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 2; khoản 1, điểm a và b khoản 3 và điểm c khoản 5 Điều 3; khoản 1 Điều 5; khoản 3 Điều 6, điểm b và c khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 7; khoản 3 Điều 8 và tại danh mục, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu số: 02/KH/T-N, 01/TCCB/N, 02/TCCB/N, 03/TCCB/N, 04/TCCB/N, 05/TCCB/N, 01/KHCN/N, 02/KHCN/N, 03/KHCN/N, 04/KHCN/N, 07/KHCN/N, 02/HTQT/N, 03/HTQT/N của Phụ lục I, Phụ lục II và trong nội dung điểm a (tại dòng thứ 3 và thứ 13 từ trên xuống) của mục III về giải thích và hướng dẫn cách

ghi biểu số 01/QLCL/6T-N thuộc Phần X; nội dung khái niệm “Sản phẩm đạt hạng 5 sao” tại điểm a của mục III về giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu số 07/NTM/N thuộc Phần XII; mục III về giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu số 01/KH/N thuộc Phần XIII và mục “đơn vị nhận báo cáo” của các biểu mẫu báo cáo thuộc Phần XIX của Phụ lục II;

b) Thay thế cụm từ “Vụ Kế hoạch” bằng cụm từ “Vụ Kế hoạch - Tài chính” tại khoản 1 Điều 7 và tại danh mục, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Kế hoạch, Trung tâm Tin học và Thống kê của Phụ lục I và Phụ lục II;

c) Thay thế cụm từ “Vụ Tài chính” bằng cụm từ “Vụ Kế hoạch - Tài chính” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Tài chính của Phụ lục II;

d) Thay thế cụm từ “Trung tâm Tin học và Thống kê” bằng cụm từ “Cục Chuyển đổi số” tại điểm a khoản 3 và điểm b khoản 8 Điều 3; khoản 2 Điều 7 và tại Phụ lục I; các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo của Phụ lục II;

đ) Thay thế cụm từ “Cục Trồng trọt”, cụm từ “Cục Bảo vệ thực vật” bằng cụm từ “Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Trồng trọt và Cục Bảo vệ thực vật của Phụ lục II;

e) Thay thế cụm từ “Cục Chăn nuôi”, cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cục Chăn nuôi và Thú y” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Chăn nuôi và Cục Thú y của Phụ lục II;

g) Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm” tại khoản 2 Điều 1 và tại Phụ lục I; các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Lâm nghiệp của Phụ lục II;

h) Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cục Thủy sản và Kiểm ngư” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản của Phụ lục II;

i) Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy lợi” bằng cụm từ “Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi của Phụ lục II;

k) Thay thế cụm từ “Tổng cục Phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Cục Quản lý đê điều và Phòng chống thiên tai” tại khoản 3 Điều 1 và tại Phụ lục I; các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Phòng, chống thiên tai của Phụ lục II;

l) Thay thế cụm từ “Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản”, cụm từ “Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản” bằng cụm từ “Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và

thủy sản và Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản của Phụ lục II;

m) Thay thế cụm từ “Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường” bằng cụm từ “Vụ Khoa học và Công nghệ” tại Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường của Phụ lục II;

n) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, 3 Điều 2; điểm a, b và c khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 5; khoản 3 Điều 7 và tại Phụ lục I; các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo của Phụ lục II;

o) Thay thế cụm từ “Tổng cục Thống kê” bằng cụm từ “Cục Thống kê - Bộ Tài chính” tại điểm c khoản 2 Điều 7 và Phụ lục II;

p) Thay thế cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Sở Tài chính” tại Phụ lục II;

q) Thay thế cụm từ “ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn” bằng cụm từ “ngành nông nghiệp và môi trường” tại điểm b khoản 6 Điều 3; khoản 1, 2 Điều 4; khoản 1 Điều 5; khoản 1, 2 và tên Điều 6; số thứ tự XIII trong danh mục biểu mẫu báo cáo của Phụ lục I; mục I, II và III phần XIII và mục III phần XVI của Phụ lục II;

r) Thay thế cụm từ “nông nghiệp và phát triển nông thôn” bằng cụm từ “nông nghiệp và môi trường” tại khoản 1 Điều 6 và tại danh mục, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo số 06/KHCN/N của Phụ lục I và Phụ lục II;

s) Thay thế cụm từ “Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” bằng cụm từ “Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ở cấp xã” tại Phụ lục I và Phụ lục II;

t) Thay thế cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế ở các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” bằng cụm từ “Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ở cấp xã” tại khoản 4 Điều 2; điểm c khoản 3 Điều 3 và tại Phụ lục II;

u) Thay thế cụm từ “ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện” và cụm từ “ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện” bằng cụm từ “ghi tên xã, phường, đặc khu theo danh mục đơn vị hành chính cấp xã” tại mục III của các phần thuộc Phụ lục II;

ur) Thay thế cụm từ “ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có đề từ cấp III đến cấp đặc biệt theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện” bằng cụm từ “ghi tên xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh có đề từ cấp III đến cấp đặc biệt theo danh mục đơn vị hành chính cấp xã” tại mục III Phần VIII của Phụ

lục II;

v) Thay thế cụm từ “ghi tên huyện, thị xã (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện” bằng cụm từ “ghi tên xã, phường (có sản xuất muối) theo danh mục đơn vị hành chính cấp xã” tại mục III Phần XI của Phụ lục II;

x) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm c khoản 3 Điều 3 và tại mục III, giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu số 06/KTTS/N của Phụ lục II;

y) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại cột “Chia theo cấp quản lý” và mục c “Cách ghi biểu” của biểu số 07/TY/N; cột “Số hộ được bố trí phân theo địa bàn bố trí” và mục c “Cách ghi biểu” của biểu số 15/KTHT/N của Phụ lục II;

z) Thay thế cụm từ “63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” bằng cụm từ “34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại điểm b “Phương pháp tính”, nội dung giải thích và hướng dẫn cách ghi biểu số: 01/KTHT/N, 02/KTHT/N, 06/KTHT/N, 07/KTHT/N, 08/KTHT/N thuộc mục III Phần XI của Phụ lục II.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

1. Bãi bỏ một số từ, cụm từ, cột, chỉ tiêu thống kê, biểu mẫu tại các phụ lục ban hành kèm theo sau đây:

a) Bỏ tiết 1.2 “cấp huyện” tại điểm 1 mục II biểu số 1101-N/BTNMT thuộc mục II Phần I của Phụ lục II;

b) Bỏ cột “huyện” tại biểu số 47-N/STNMT thuộc mục II Phần II của Phụ lục II;

c) Bỏ dòng “cấp huyện” tại biểu số 53-N/STNMT thuộc mục II Phần II của Phụ lục II;

d) Bỏ từ “huyện” ở mục 2 “Cách ghi biểu” của biểu số 47-N/STNMT thuộc mục III Phần II của Phụ lục II;

e) Bãi bỏ các chỉ tiêu thống kê số: 1201 - Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới, theo học, tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; 1202 - Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; 1301 - Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản; 1302 - Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản; 1402 - Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 1504 - Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển tại mục I và mục II của Phụ lục I;

g) Bãi bỏ các biểu số: 1201.1-N/BTNMT - Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

1201.2-N/BTNMT - Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; 1201.3-N/BTNMT - Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; 1202-N/BTNMT - Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; 1301-N/BTNMT - Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản; 1302-N/BTNMT - Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản; 1402-N/BTNMT - Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; 1504-N/BTNMT - Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển tại mục I, II và III Phần I của Phụ lục II;

2. Thay thế một số từ, cụm từ tại các điều, khoản, điểm, phụ lục ban hành kèm Thông tư sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, Điều 1; khoản 1 Điều 2; khoản 1, điểm b, c và g khoản 2, điểm c khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 3; khoản 1, 3 Điều 5 và tại danh mục chỉ tiêu thống kê số 1501 thuộc mục I Phần I Phụ lục I; nội dung chỉ tiêu thống kê số: 0104, 0206, 0304, 0305, 0307, 0308, 0806, 1001, 1002, 1003, 1004, 1101, 1401, 1501, 1503, 1506 và 0310 (tại dòng thứ 14 từ trên xuống của điểm 1 “Khái niệm, phương pháp tính”) thuộc mục II Phần I Phụ lục I; tên Phần I Phụ lục II; tên của biểu số 1501-N/BTNMT thuộc mục I, II Phần I Phụ lục II; cột “Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp” của biểu số 0305-N/BTNMT và 0806-N/BTNMT; cột “Số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố” và cột “Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố” của biểu số 1401N/BTNMT thuộc mục II Phần I Phụ lục II; nội dung giải thích biểu mẫu báo cáo của biểu số: 0110.1-5N/BTNMT, 0110.2-5N/BTNMT, 0111.1-5N/BTNMT, 0111.2-5N/BTNMT, 0201-N/BTNMT, 0206-N/BTNMT, 0304.1-N/BTNMT, 0304.2-N/BTNMT, 0305-N/BTNMT, 0310-N/BTNMT, 0701-N/BTNMT, 0702-N/BTNMT, 0703-N/BTNMT, 0704-N/BTNMT, 0705-N/BTNMT, 0706-N/BTNMT, 0806-N/BTNMT, 0901.1-N/BTNMT, 0901.2-N/BTNMT, 1001-6T,N/BTNMT, 1002-6T,N/BTNMT, 1003-6T,N/BTNMT, 1004.1-6T,N/BTNMT, 1004.2-6T,N/BTNMT, 1004.3-6T,N/BTNMT, 1004.4-6T,N/BTNMT, 1004.5-6T,N/BTNMT, 1101-N/BTNMT, 1401-N/BTNMT, 1501-N/BTNMT, 1503-N/BTNMT, 1505-N/BTNMT, 1506-N/BTNMT và 0805-N/BTNMT (tại nguồn số liệu) thuộc mục III Phần I Phụ lục II; cột “Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp” của biểu số 19-N/STNMT thuộc mục II Phần II Phụ lục II; nội dung giải thích biểu mẫu báo cáo của biểu số: 16-N/STNMT, 18-N/STNMT, 19-N/STNMT, 50-N/STNMT thuộc mục III Phần II của Phụ lục II;

b) Thay thế cụm từ “Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường” bằng cụm từ “Cục Chuyển đổi số” tại điểm c khoản 4 Điều 3;

c) Thay thế cụm từ “Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai” và cụm từ “Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất” bằng cụm từ “Cục Quản lý đất đai” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số từ 0101 đến 0111 của Phụ lục I và tại các biểu mẫu áp dụng đối với Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất, Sở Tài nguyên và Môi trường của Phụ lục II;

d) Thay thế cụm từ “Cục Khoáng sản Việt Nam”, cụm từ “Cục Địa chất Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam” trong nội dung chỉ tiêu thống kê số: 0301, 0302, 0304 đến 0310 của Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Khoáng sản Việt Nam, Cục Địa chất Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường của Phụ lục II;

e) Thay thế cụm từ “Tổng cục Khí tượng Thủy văn” bằng cụm từ “Cục Khí tượng Thủy văn” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số từ 0501 đến 0510 của Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Khí tượng Thủy văn của Phụ lục II;

g) Thay thế cụm từ “Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường” bằng cụm từ “Cục Môi trường” trong nội dung chỉ tiêu thống kê có số: từ 0401 đến 0406, từ 0407 đến 0416 của Phụ lục I và tại các biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường của Phụ lục II;

h) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 1; khoản 1, 3 và điểm a khoản 4 Điều 3 và tại Phụ lục I và Phụ lục II;

i) Thay thế cụm từ “Thanh tra Bộ” bằng cụm từ “Văn phòng Bộ” tại mục II Phụ lục I; mục II, III Phần I và mục II Phần II của Phụ lục II;

k) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm b khoản 1 trong nội dung chỉ tiêu thống kê số 0103 của Phụ lục I; cột “đơn vị hành chính” của các biểu số: 01-N/STNMT, 06-N/STNMT, 07-N/STNMT, 09-N/STNMT, 23-N/STNMT, 24-N/STNMT, 25-N/STNMT, 26-N/STNMT, 27-N/STNMT, 37-N/STNMT, 38-N/STNMT, 39-N/STNMT, 40-N/STNMT, 41-N/STNMT, 44-5N/STNMT, 45-5N/STNMT, 48-N/STNMT tại Phần II của Phụ lục II;

l) Thay thế cụm từ “ngành tài nguyên và môi trường” bằng cụm từ “ngành nông nghiệp và môi trường” tại chỉ tiêu thống kê số 1101 thuộc mục I; mục “khái niệm, phương pháp tính” chỉ tiêu số 1101 thuộc mục II của Phụ lục I và tên của biểu số 1101-N/BTNMT thuộc mục I, II và III Phần I, II của Phụ lục II;

m) Thay thế cụm từ “quận, huyện, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “xã, phường” tại mục 2, nội dung cách ghi biểu số: 01-N/STNMT, 06-N/STNMT, 07-N/STNMT, 09-N/STNMT, 23-N/STNMT, 24-N/STNMT, 25-N/STNMT; 26-N/STNMT, 27-N/STNMT; 37-N/STNMT, 38-N/STNMT, 39-N/STNMT; 40-N/STNMT; 41-N/STNMT; 44-5N/STNMT; 45-5N/STNMT; 48-N/STNMT thuộc mục III Phần II của Phụ lục II;

n) Thay thế cụm từ “cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường ở cấp xã” tại mục III Phần II Phụ lục II;

o) Thay thế cụm từ “báo cáo thống kê về thanh tra” bằng cụm từ “báo cáo thống kê về kiểm tra” tại điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 3.

p) Thay thế cụm từ “thanh tra, kiểm tra” bằng cụm từ “kiểm tra” trong Phụ lục I và Phụ lục II;

q) Thay thế cụm từ “thanh tra” bằng cụm từ “kiểm tra” tại mục I, II của Phụ lục I và mục I, II và III thuộc Phần I của Phụ lục II;

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&MT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&MT;
- Sở NN&MT tỉnh, thành phố;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, KHTC, CDS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp